

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**

**27 Giải Phóng, phường Đồng Tâm. Q Hai Hà Trưng, Hà Nội**

**MST: 0102381001**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II/2021**

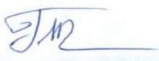
**HÀ NỘI, NĂM 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM**  
27 Giải Phóng, phường Đồng Tâm. Q Hai Hà Trưng, Hà Nội  
MST: 0102381001

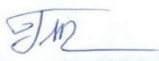
# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II/2021**

**Người lập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Kê toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
CÔNG GIÁM ĐỐC  
TRẦN THANH HIỆP

**HÀ NỘI, NĂM 2021**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

27 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

MST: 0102381001

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

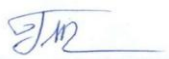
Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

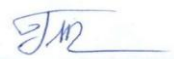
**Người lập**

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Kế toán trưởng**

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Nội, Năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Công ty CP CMISTONE Việt Nam

Địa chỉ: Số 27 Đường Giải Phóng, P Đồng Tâm. Q hai Bà Trưng, TP Hà Nội

MST: 0102381001

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28,131,476,637</b>	<b>26,417,135,413</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>78,780,045</b>	<b>78,971,329</b>
1. Tiền	111		78,780,045	78,971,329
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25,877,160,595</b>	<b>24,174,623,087</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24,596,453,258	28,990,549,659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,833,282,379	39,867,347,379
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,211,000,000	2,211,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		64,141,271,487	58,010,572,578
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-105,004,873,660	-105,004,873,660
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100,027,131	100,027,131
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>704,905,379</b>	<b>704,905,379</b>
1. Hàng tồn kho	141		8,747,092,671	8,747,092,671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-8,042,187,292	-8,042,187,292
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,470,630,617</b>	<b>1,458,635,617</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1	1
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,470,630,616	1,458,635,616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98,074,999,505</b>	<b>99,974,361,691</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,024,410,422</b>	<b>3,024,410,422</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		723,287,361	723,287,361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		33,367,472,826	33,367,472,826
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-31,066,349,765	-31,066,349,765
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85,887,704,019</b>	<b>87,548,117,781</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		79,764,162,327	81,341,451,089
- Nguyên giá	222		124,854,554,178	124,854,554,178

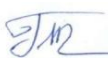
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-45,090,391,851	-43,513,103,089
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,123,541,692	6,206,666,692
- Nguyên giá	228		9,975,000,000	9,975,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,851,458,308	-3,768,333,308
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-2,200,440,000	-2,200,440,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,000,000,000	8,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-10,200,440,000	-10,200,440,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		11,363,325,064	11,602,273,488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,363,325,064	11,602,273,488
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		126,206,476,142	126,391,497,104
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		250,868,513,565	248,320,675,509
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		132,036,767,986	129,440,929,930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,820,105,788	6,820,105,788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,860,824,965	5,860,824,965
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14,737,054,201	14,737,054,201
4. Phải trả người lao động	314		-106,618,000	-106,618,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64,615,066,055	62,122,727,999
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,816,489,501	5,712,989,501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34,292,293,476	34,292,293,476
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,552,000	1,552,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		118,831,745,579	118,879,745,579
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		118,831,745,579	118,879,745,579
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>-124,662,037,423</b>	<b>-121,929,178,405</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>-124,662,037,423</b>	<b>-121,929,178,405</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,167,767,978	3,167,767,978
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		891,344,168	891,344,168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-288,721,149,569	-285,988,290,551
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-285,988,290,551	-283,389,615,841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ này	421b		-2,732,859,018	-2,598,674,710
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>126,206,476,142</b>	<b>126,391,497,104</b>

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2021


**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

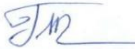
Quý II Năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

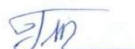
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.807.252.909	1.836.707.741	3.614.505.818	3.710.098.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.807.252.909	1.836.707.741	3.614.505.818	3.710.098.174
4. Giá vốn hàng bán	11		1.807.252.908	1.836.707.740	3.614.505.816	3.710.098.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1	1	2	1
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.215	5.000	67.215	10.400
7. Chi phí tài chính	22		2.492.338.056	2.527.777.778	4.992.338.056	5.055.555.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					-
8. Chi phí bán hàng	25		34.950.000		34.950.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		113.528.900	644.600	113.528.900	4.227.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-2.640.749.740	-2.528.417.377	-5.140.749.739	-5.059.772.755
11. Thu nhập khác	31					-
12. Chi phí khác	32		92.109.278	139.674.711	190.783.989	241.349.422
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-92.109.278	-139.674.711	-190.783.989	-241.349.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-2.732.859.018	-2.668.092.088	-5.331.533.728	-5.301.122.177
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-2.732.859.018	-2.668.092.088	-5.331.533.728	-5.301.122.177
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2021

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II Năm 2021


Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và	01		4,394,163,616	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		-19,380,000	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41,850,000	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-4,416,824,900	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>20</b>		<b>-191,284</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30</b>	<b>50</b>		<b>-191,284</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>78,971,329</b>	<b>78,971,329</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 +</b>	<b>70</b>		<b>78,780,045</b>	<b>78,971,329</b>

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2021


Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CMISTONE  
VIỆT NAM  
TRẦN THANH HIỆP



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../..... kết thúc vào ngày.../.../.....): Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- Hình thức kế toán áp dụng:

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư có tính thanh khoản cao. Khi thời hạn thu hồi không quá 3 tháng
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác nếu có
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ nếu có
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước:

- Chi phí khác: Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ , dụng cụ , chi phí thuê đất , các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty trong thời hạn
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:
- 9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định khi công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các tài khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán , hàng:
- Doanh thu bán hàng:
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm . Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc đượ khấu trừ trong năm khác. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán. Các lệ thuế khác được áp dụng theo luật hiện hành tại Việt Nam

- 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
16. Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam
- 17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	78,780,045	78,971,329
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>78,780,045</b>	<b>78,971,329</b>

### 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	0.000	0	0.000	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	0.000	0	0.000	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0.000	2,211,000,000	0.000	2,211,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0.000	0	0.000	0

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

### 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	80,801,208,104	70,729,791,661
<b>Cộng</b>	<b>80,801,208,104</b>	<b>70,729,791,661</b>

### 04- Hàng tồn kho





Số dư đầu năm	27,708,333	0	0	0	0	9,947,291,667	0	9,975,000,000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	27,708,333	0	0	0	0	9,947,291,667	0	9,975,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	3,768,333,308
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	83,125,000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	3,851,458,308
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	6,206,666,692
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	6,123,541,692

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

#### 12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Trong đó: Những công trình lớn	0	0
+ Công trình	0	0
+ Công trình	0	0
+ .....	0	0

#### 13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

#### 14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	---------	--------

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)	0.000	0	0.000	0
.....	0.000	0	0.000	0

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)	0	0	0	0
.....	0	0	0	0

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác	0	0	0	0
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
- Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

#### 15- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 16- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,279,437,961	2,279,437,961
- Thuế thu nhập cá nhân	402,861,685	402,861,685
- Thuế tài nguyên	1,729,417,939	1,729,417,939
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	616,979,082	616,979,082
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9,708,357,534	9,708,357,534
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 18- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A
- Hạng mục công trình B
- Hạng mục công trình C

.....  
Lý do tăng, giảm

#### 19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	373,891,990	373,891,990
- Kinh phí công đoàn	121,656,904	121,656,904
- Bảo hiểm xã hội	2,955,115,009	2,955,115,009
- Bảo hiểm y tế	90,910,190	90,910,190
- Phải trả về cổ phần hóa	123,002,409	123,002,409
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,108,580,442	2,005,080,442
<b>Cộng</b>	<b>5,773,156,944</b>	<b>5,669,656,944</b>

#### 20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
.....	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
<b>b - Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0

#### 22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.





- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
-.....	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**đ- Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

-.....

-.....

**25- Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

**26- Tài sản thuê ngoài**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

- TSCĐ thuê ngoài	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài	0	0
<b>(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	0	-55,010,144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>-55,010,144</b>

### 2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,807,252,908	1,781,697,596
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,807,252,908</b>	<b>1,781,697,596</b>

### 4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0
- Lãi đầu từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0

#### 6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

#### 7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

#### 8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,000,000	0
- Chi phí khác bằng tiền	44,950,000	0

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
<b>b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	0	0
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ	0	0

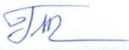
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	0	0
--	---	---

**VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

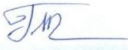
**Người lập**

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Hiền

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



